

TRƯỜNG TỪ VỤNG THỊ GIÁC TRONG *TRUYỆN KIỀU*

NGUYỄN THỊ HƯỜNG

(ThS, Đại học Sư phạm Hà Nội)

1. Đặt vấn đề

Trường từ vựng còn được hiểu là trường nghĩa hay trường từ vựng - ngữ nghĩa. Theo GS. Đỗ Hữu Châu thì: “*Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa*” [1, tr.171]. Áp dụng lí thuyết về trường nghĩa để tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của các tác phẩm văn học là một hướng đi khá lí thú, có ý nghĩa khoa học. Bài viết

này đi sâu tìm hiểu về trường từ vựng thị giác trong *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Kết quả khảo sát

Tiến hành khảo sát 3254 câu Kiều, chúng tôi thu thập được tổng số 35 từ thuộc trường thị giác với tần số xuất hiện là 271 lần. Tiến hành phân loại nhỏ hơn, chúng tôi có được bảng kết quả sau:

Tiêu trường thị giác	Số lượng (từ)	Tỉ lệ %	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ %
Danh từ gọi tên cơ quan thị giác	15	42.90	58	21.40
Động từ chỉ hoạt động thị giác	14	40.00	194	71.60
Tính từ chỉ năng lực cảm nhận của thị giác	06	17.10	19	7.00
Tổng số	35	100	271	100

2.2. Mô tả

a. Danh từ chỉ cơ quan thị giác và bộ phận của cơ quan thị giác

Nguyễn Du đã sử dụng 15 danh từ để chỉ cơ quan thị giác và các bộ phận của cơ quan thị giác. Trong đó, chỉ có 04 từ, cụm từ để chỉ cơ quan thị giác là: *mắt, con mắt, mắt xanh* và *làn thu thủy*. Còn lại là 11 từ, cụm từ để chỉ các bộ phận của cơ quan thị giác: *lệ, châu, giọt ngọc, giọt tương, giọt riêng, mạch tương, nước mắt, mày, nét ngài, nét nguyệt, nét xuân sơn*. Trong số những từ này, có thể nói rằng các từ: *lệ, châu, giọt ngọc, giọt riêng, giọt tương, mạch tương* là chỉ *nước mắt*. Từ *mày*, có khi được xuất hiện riêng, độc lập song hầu hết là xuất hiện cùng với kết hợp: *đôi mày* (câu 488), *đầu mày* (câu 498), *mày râu* (câu 628), *mày ngài* (câu 927), *mày*

trắng (câu 2148), *mặt dạn mày dày* (câu 3150)...

Riêng hai cụm từ là *làn thu thủy, nét xuân sơn* được coi là sáng tạo riêng của Nguyễn Du khi tả mắt của Thuý Kiều:

25. *Làn thu thủy, nét xuân sơn,*

Hoa ghen thua thắm, liễu hơn kém xanh

Làn thu thủy là chỉ làn nước mùa thu, có màu xanh, trong, phẳng lặng và sâu thẳm. Nó được dùng để ví với đôi mắt tuyệt đẹp của nàng Kiều. *Nét xuân sơn* là nét/ dáng của núi mùa xuân, được ví với nét mày của Kiều. Ngữ nghĩa của hai cụm từ này mang ý nghĩa lâm thời, tức chỉ hiện thực trong câu thơ và tại ngữ cảnh của tác phẩm.

Có thể đi tới nhận định: nhóm từ vựng chỉ cơ quan thị giác và các bộ phận của cơ quan thị giác thực chất chỉ gồm 03 từ chính: *mắt, nước mắt, lông mày*. Còn lại hầu hết là những

từ và cụm từ mang ý nghĩa lâm thời, thể hiện sự sáng tạo ngôn ngữ của Nguyễn Du.

b. Động từ chỉ hoạt động của thị giác

Tổng số là 14 động từ: *trông, thấy, nhìn, xem, ngắm, ngó, liếc, dòm, ghé (mắt), nhăm, nhăm, ngược, chau (mày), nhăn (mày)*. Trong số này, trừ 03 trường hợp luôn phải đi với kết hợp *ghé (mắt), chau (mày), nhăn (mày)*; 10 động từ còn lại có khả năng hoạt động độc lập.

Cùng chỉ hoạt động của thị giác, nhưng rõ ràng có sự khác nhau căn bản của chủ thể hoạt động (người). Nếu như, các hoạt động như *trông, thấy, nhìn, xem* nói lên hoạt động bình thường của mắt thì các từ như *ghé (mắt), ngược* lại chỉ hoạt động hướng lên trên:

1721. *Ngược trông toà rộng dãy dài.*

Các từ: *ngắm, ngó, liếc, dòm, nhăm, ghé mắt, nhăn mày, chau mày...* còn kèm theo trạng thái tình cảm, cảm xúc của con người.

Ví dụ:

177. *Một mình lặng ngắm bóng nga*

2579. *Nghe càng đắm, ngắm càng say*

Thể hiện sự say sưa, thích thú của chủ thể.

Trong khi đó:

284. *Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông*

409. *Nàng rằng trộm liếc dung quang*

2592. *Quan trên nhăm xuống người ta trông vào*

Lại thể hiện cách nhìn không trực diện, hé lộ sự không ngay ngắn, dang hoàng của nhân cách chủ thể nhìn.

Còn *nhăn mày* trong câu:

2826. *Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu*

Thì lại thể hiện trạng thái cau mày lại vì đau đớn và tức giận xen lẫn nhau.

c. Tính từ chỉ năng lực cảm nhận của cơ quan thị giác

Chúng tôi đếm được 06 tính từ. Trong đó có 02 từ là *tinh* và *nhăn tiền* chỉ năng lực cảm nhận sự vật nói chung:

2201. *Khen cho con mắt tinh đời*

1551. *Làm cho trông thấy nhăn tiền*

04 từ chỉ năng lực cảm nhận về sự vật có sự chi phối của ánh sáng: *tỏ, quáng, loà, mờ*:

141. *Nẻo xa mới tỏ mặt người*

1507. *Để loà yếm thắm tròn kim*

1807. *Phải rằng nằng quáng đèn loà*

485. *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ*

Nhận xét:

Trong trường từ vựng thị giác, dễ dàng nhận thấy số lượng từ chỉ *nước mắt* chiếm số lượng lớn (07 từ với 24 lần xuất hiện). Điều này minh chứng rằng: tác phẩm là câu chuyện về Thuý Kiều - một người con gái tài hoa bạc mệnh có số phận đau khổ, bị kịch, tràn đầy nước mắt: *nước mắt khi gia biến, nước mắt phải bán mình, nước mắt khi phụ chàng Kim, nước mắt khi phải “tiếp khách”, nước mắt đoàn viên trong bi kịch...* cho thấy, không phải ngẫu nhiên mà khi bình về *Đoạn trường tân thanh*, Tiên phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân đã phải thốt lên rằng, Nguyễn Du quả là “*có cái con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời...*” [3, tr.169].

2.3. Hiện tượng chuyển trường của trường từ vựng thị giác trong Truyện Kiều

2.3.1. Chuyển từ trường thị giác sang trường nghĩa chỉ sự nhận biết

Trong tác phẩm, hiện tượng này xuất hiện khá nhiều.

Từ *thấy*: 06 lần được chuyển nghĩa để chỉ sự nhận biết nói chung:

429. *Đến nhà vừa thấy tin nhà*

609. *Thấy nàng hiếu trọng tình thâm*

744. *Thấy hui hui gió thì hay chị về*

1306. *Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê*

1748. *Thấy người thấy nét ra vào mà thương*

2258. *Mé ngoài đã thấy bóng cờ tiếng la*

Từ *tinh*: 02 lần chỉ khả năng nhận biết sự việc một cách sáng suốt, sắc sảo:

1987. *Khen rằng bút pháp đã tinh*

2201. *Khen cho con mắt tinh đời*

Từ *tỏ*: 06 lần được sử dụng với nghĩa nhận biết sự vật một cách rõ ràng:

141. *Nẻo xa mới tỏ mặt người*

392. *Rẽ mây trông tỏ lối vào thiên thai*

485. *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ*
 1313. *Sinh càng tỏ nét càng khen*
 1806. *Trông xa nàng đã tỏ chừng nẻo xa*
 3142. *Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân*
 Và có 04 lần dùng với nghĩa nhận biết sự việc một cách rõ ràng:

1070. *Lòng này ai tỏ cho ta hồi lòng*
 1489. *Bấy chầy chưa tỏ tiêu hao*
 1998. *Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường*
 2506. *Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư*
 Từ mờ: 01 lần được sử dụng với nghĩa nhận biết sự vật không rõ ràng:

485. *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ*
 2.4.2. *Chuyển từ trường thị giác sang trường nghĩa chỉ sự nhìn nhận và đánh giá*

Các từ như *con mắt, mắt xanh, xem, nhìn*
 Những từ này, có một số trường hợp hiện tượng chuyển nghĩa, chuyển trường đã khá quen thuộc trong tiếng Việt; song có nhiều chỗ thể hiện sự sáng tạo của Nguyễn Du:

2201. *Khen cho con mắt tinh đời*
 2182. *Mắt xanh chẳng để ai vào có không?*

2.4.3. *Chuyển từ trường thị giác sang trường nghĩa tâm lí, tình cảm*

Đây là sự chuyển trường khá đặc biệt với nội dung: thể hiện trạng thái *mong ngóng, chờ đợi, tin tưởng...* một cách hết sức đa diết và cháy bỏng của nhân vật.

Ví dụ: từ *trông* được dùng 04 lần chỉ sự mong đợi khắc khoải của chàng Kim sau những buổi gặp mặt hò hẹn với nàng Kiều và khi mỗi người một phương trời xa cách:

324. *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chôn*
 366. *Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia*
 380. *Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông*

1040. *Tin sương luống những rày trông mai chờ*

3. Kết luận

Trường từ vựng thị giác trong *Truyện Kiều* xuất hiện với số lượng từ khá lớn. Bài viết đã tiến hành khảo sát và bước đầu tiến hành mô

tả về trường từ vựng thị giác và sự chuyển trường của chúng. Qua số liệu thống kê và mô tả, cho chúng tôi đi tới nhận định là: trong tác phẩm, Nguyễn Du không chú trọng nhiều vào miêu tả ngoại hình mà đi sâu vào thế giới nội tâm của con người, của nhân vật. Số lượng từ miêu tả hình ảnh về đôi mắt của nhân vật xuất hiện không nhiều; trong khi đó, những hoạt động của đôi mắt lại được quan sát và miêu tả tỉ mỉ, kĩ lưỡng. Vì đó không chỉ đơn thuần là sự quan sát của bản thân nhân vật mà đó còn là đôi mắt nhìn người, nhìn đời của chính nhà văn. Ở đó chính là vốn sống, sự trải đời của Nguyễn Du.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
2. Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, NXB KHXH, Hà Nội, 1993; NXB Phụ Nữ, Hà Nội, 2007.
3. Mộng Liên Đường Chủ Nhân, *Tự*, trong *Nguyễn Du về tác gia và tác phẩm*, tái bản lần 1, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Hữu Sơn, Vũ Thanh tuyển chọn và giới thiệu, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 169.
4. Chafe L.W, *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Nxb GD, Hà Nội, 1998.
5. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (Q. 1), Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.
6. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt : Mấy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
7. Đào Thản, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.
8. Bùi Minh Toán, *Những mối quan hệ hệ thống của ngôn ngữ và việc phân tích ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm văn học trong giảng dạy tiếng Việt và văn học*, Ngôn ngữ (3), 1989, tr. 29-30.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-06-2010)